

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH ĐÁP CẦU**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

Báo cáo của Tổng Giám đốc	Trang 02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

## Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

### BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Kính Đáp Cầu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Kim Bông	Chủ tịch
Ông Trần Huy Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Chính	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Luật	Thành viên
Ông Nguyễn Bảo Linh	Thành viên

(Bổ nhiệm ngày 26/04/2024)

(Miễn nhiệm ngày 26/04/2024)

#### ỦY BAN KIỂM TOÁN TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Huy Thông	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Kim Bông	Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 01/05/2024)

(Miễn nhiệm ngày 01/05/2024)

#### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này là:

Ông Trần Huy Thông	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2024)
Ông Hoàng Kim Bông	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2024)

#### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Trưởng ban
Bà Nguyễn Việt Hà	Thành viên
Ông Phạm Văn Chương	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

#### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

**Công ty Cổ phần Kinh Đáp Cầu**

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

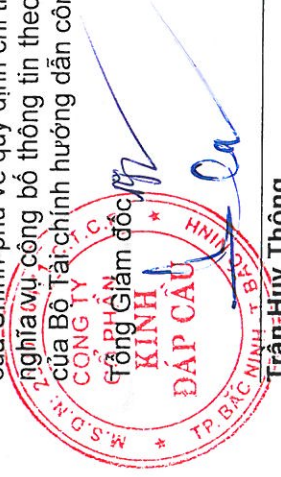
- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020



**Trần Huy Thông**  
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025



Số: 100225.004/BCTC.KT5

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>33.887.714.417</b>	<b>40.002.812.349</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.384.544.728	4.179.394.771
111	1. Tiền		1.786.489.158	2.114.005.168
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.598.055.570	2.065.389.603
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.084.949.955	4.130.345.547
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.084.949.955	4.130.345.547
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.660.854.458	11.394.924.343
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	24.328.244.728	22.805.032.843
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	428.222.128	1.028.805.086
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.124.133.780	4.037.809.472
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.219.746.178)	(16.476.723.058)
140	IV. Hàng tồn kho	9	15.747.660.674	17.241.806.922
141	1. Hàng tồn kho		32.122.780.394	34.303.933.957
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(16.375.119.720)	(17.062.127.035)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.009.704.602	3.056.340.766
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	221.977.653	21.334.504
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.344.743.921	2.963.393.004
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	442.983.028	71.613.258
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>68.933.118.744</b>	<b>79.442.106.879</b>
220	I. Tài sản cố định		49.854.923.098	59.455.082.219
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	49.854.923.098	59.455.082.219
222	- Nguyên giá		404.048.121.090	404.048.121.090
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(354.193.197.992)	(344.593.038.871)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	1.326.401.344	1.513.621.866
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		826.401.344	826.401.344
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.500.000.000	1.500.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.000.000.000)	(812.779.478)
260	III. Tài sản dài hạn khác		17.751.794.302	18.473.402.794
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	17.751.794.302	18.473.402.794
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>102.820.833.161</b>	<b>119.444.919.228</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024		01/01/2024	
			VND	VND	VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>106.422.921.262</b>		<b>104.397.813.989</b>	
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>99.422.921.262</b>		<b>104.397.813.989</b>	
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	64.184.812.020		60.190.035.244	
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	3.061.023.638		4.962.550.011	
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.286.771.459		9.011.999.010	
314	4. Phải trả người lao động		3.276.378.041		3.022.127.203	
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		366.811.432		455.487.084	
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	12.500.822.138		11.094.130.062	
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	6.746.302.534		15.661.485.375	
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>7.000.000.000</b>		<b>-</b>	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	7.000.000.000		-	
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>(3.602.088.101)</b>		<b>15.047.105.239</b>	
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>(3.602.088.101)</b>		<b>15.047.105.239</b>	
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		300.000.000.000		300.000.000.000	
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000		300.000.000.000	
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		43.118.293.083		43.118.293.083	
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(346.720.381.184)		(328.071.187.844)	
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(328.071.187.844)		(308.855.139.711)	
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(18.649.193.340)		(19.216.048.133)	
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>102.820.833.161</b>		<b>119.444.919.228</b>	



Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông  
Tổng Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2024

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.923.158.797	47.656.147.356
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	841.337.913	906.310.865
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.081.820.884	46.749.836.491
11	4. Giá vốn hàng bán	44.406.984.310	45.071.557.376
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.674.836.574	1.678.279.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	114.725.731	284.219.411
22	7. Chi phí tài chính	2.038.677.091	2.083.700.425
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	1.253.261.422	1.723.511.975
25	8. Chi phí bán hàng	4.243.327.567	4.129.747.464
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.814.113.853	7.678.400.597
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(13.306.556.206)	(11.929.349.960)
31	11. Thu nhập khác	-	34.461.217
32	12. Chi phí khác	5.342.637.134	7.321.159.390
40	13. Lợi nhuận khác	(5.342.637.134)	(7.286.698.173)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(622)	(641)



Hoàng Thị Hằng  
Người lập biểu

Hoàng Thị Hằng  
Phụ trách kế toán

Trần Huy Thông  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**Năm 2024**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	
		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>(18.649.193.340)</b>	<b>(19.216.048.133)</b>
02	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	<b>11.981.931.139</b>	<b>13.300.668.504</b>
03	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	9.600.159.121	12.029.675.908
04	- Các khoản dự phòng	1.243.236.327	(168.299.968)
05	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(372.720)	(234.438)
06	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(114.353.011)	(283.984.973)
07	- Chi phí lãi vay	1.253.261.422	1.723.511.975
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>(6.667.262.201)</b>	<b>(5.915.379.629)</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(761.673.922)	562.054.447
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	2.181.153.563	3.095.890.954
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	3.183.422.266	6.717.743.392
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	520.965.343	710.941.240
14	- Tiền lãi vay đã trả	(496.393.574)	(820.195.853)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(2.039.788.525)</b>	<b>4.351.054.551</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(3.849.114.333)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	3.045.395.592	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	114.353.011	2.753.759
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>3.159.748.603</b>	<b>(3.846.360.574)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay	11.363.378.088	6.976.793.049
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(13.278.560.929)	(10.419.910.598)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.915.182.841)</b>	<b>(3.443.117.549)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(795.222.763)</b>	<b>(2.938.423.572)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>4.179.394.771</b>	<b>7.117.583.905</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	230.010.372.720	234.438
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>3.384.544.728</b>	<b>4.179.394.771</b>

*Hoàng Thị Hằng*

**Hoàng Thị Hằng**  
Người lập biểu

*Hoàng Thị Hằng*

**Hoàng Thị Hằng**  
Phụ trách kế toán



**Trần Huy Thông**  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Năm 2024**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp Cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093, đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/ĐHĐCĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021, Công ty đã đổi tên từ Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu thành Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu. Đến nay, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đã được cấp thay đổi lần thứ 12 ngày 13/05/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Phường Vũ Ninh - Thành phố Bắc Ninh - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 300.000.000.000 VND (Ba trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương 30.000.000 cổ phần. Mệnh giá 1 cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty và Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 62 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 81 người).

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất công nghiệp.

**Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty và công ty con là:

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Bán lẻ kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa, cho thuê nhà, cho thuê tài sản;
- Sản xuất kính xây dựng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất**

Tại thời điểm 31/12/2024, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 65,53 tỷ VND, lỗ lũy kế là 346,72 tỷ VND tương ứng 115,57% vốn góp của chủ sở hữu, nợ quá hạn chưa thanh toán là 48,47 tỷ VND (Thuyết minh số 12, 15, 16) và thuế quá hạn chưa thanh toán là 9,28 tỷ VND (Thuyết minh số 14). Bên cạnh đó, từ năm 2018 đến nay, Cục thuế Bắc Ninh đã ra quyết định cưỡng chế hóa đơn của Công ty mẹ; số lượng lao động giảm mạnh và không còn hoạt động sản xuất. Dự án "Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đáp Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Những sự kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục vì các lý do sau:

- Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng đất nhà máy kính với diện tích là 125.527 m<sup>2</sup> tại phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh sang đất ở nhằm khai thác hiệu quả, lợi thế khu đất và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty;
- Ngoài ra, Công ty cũng đang có kế hoạch trong ngắn hạn gia tăng phần diện tích kho cho thuê trong thời gian chờ được phê duyệt hồ sơ xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất nêu trên;
- Công ty là Công ty con của Tổng Công ty Viglacera - CTCP nên vẫn duy trì được sự hỗ trợ về tài chính, nguồn lực, công nghệ nhận từ Tổng Công ty và các bên liên quan.

**Cấu trúc tập đoàn**

Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 là:

## Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera (I)	Bắc Ninh	100%	Kinh doanh và gia công lắp đặt các sản phẩm từ kính

(I) Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2300893252 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp lần đầu ngày 06 tháng 08 năm 2015. Công ty có trụ sở tại khu Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh. Vốn điều lệ của Công ty là 83.162.324.916 VND.

Công ty có 01 công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2024 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafacade	Bắc Ninh	20,86%	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, bán buôn kính xây dựng

### Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các năm tài chính.

## 2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

*Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm 2024.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dự, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### **2.4 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giá định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giá định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giá định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

#### **2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### **2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **2.7 Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết* mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh" và "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết".

Trong báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:*

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã làm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.9 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Tại Công ty mẹ: Theo Nghị quyết 01/2016/NQ-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty ngày 27/01/2016, Quyết định số 09/KĐC-TCHC của Tổng Giám đốc Công ty ngày 27/02/2016 về việc dừng sản xuất dây chuyền kính vân hoa 80 tấn/ngày, Công ty mẹ không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh dở dang từ thời điểm 28/01/2016 đến nay;

- Tại Công ty con: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
- Máy móc, thiết bị khác	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	09 năm

## **2.11 Thuế hoạt động**

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## **2.12 Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

*Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:*

Chi phí thuế cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (công ty con). Chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 6 tháng đến 12 tháng.

## **2.13 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngân

hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.14 Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

**2.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

**2.16 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí chiết khấu cho hàng đã tiêu thụ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

**2.18 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.



*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê kho, văn phòng,... được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

**2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**2.21 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.23 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**2.24 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.25 Thông tin bộ phận**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh và lắp đặt kính chủ yếu là diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	107.645.509	216.247.836
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.678.843.649	1.897.757.332
Các khoản tương đương tiền (i)	1.598.055.570	2.065.389.603
	<b>3.384.544.728</b>	<b>4.179.394.771</b>

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng có giá trị 1.598.055.570 VND được gửi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất 1,9%/năm.

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.084.949.955	-	4.130.345.547	-
	<b><u>1.084.949.955</u></b>	-	<b><u>4.130.345.547</u></b>	-

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng có giá trị 1.084.949.955 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với lãi suất từ 2,9%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Địa chỉ	31/12/2024		01/01/2024		
	Tỷ lệ ích	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ ích	Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
Công ty Cổ phần Vinafacade	Hà Nội	20,86%	826.401.344	20,86%	826.401.344
			<b><u>826.401.344</u></b>		<b><u>826.401.344</u></b>

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	1.000.000.000	(1.000.000.000)	1.000.000.000	(812.779.478)
- Công ty Cổ phần Viglacera Delta	500.000.000	-	500.000.000	-
	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>(1.000.000.000)</u></b>	<b><u>1.500.000.000</u></b>	<b><u>(812.779.478)</u></b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác của Công ty vào ngày 31/12/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Hà Nội	3,51%	3,51%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Viglacera Delta	Bắc Ninh	2,50%	2,50%	Sản xuất các loại cấu kết kim loại, cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt, các sản phẩm từ Plastic; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.989.074.646</b>	<b>(2.196.795.037)</b>	<b>4.198.880.636</b>	<b>(2.196.795.037)</b>
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng	260.515.150	(209.814.166)	324.151.010	(209.814.166)
Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	2.390.891.076	(1.965.805.871)	2.390.891.076	(1.965.805.871)
Công ty Cổ phần Vinafacade	868.312.582	-	1.223.655.123	-
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera	355.690.839	(21.175.000)	260.183.427	(21.175.000)
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	113.664.999	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>20.339.170.082</b>	<b>(14.973.326.439)</b>	<b>18.606.152.207</b>	<b>(13.659.527.909)</b>
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	(1.906.898.389)	1.906.898.389	(1.906.898.389)
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	(1.754.289.128)	1.754.289.128	(1.754.289.128)
Các đối tượng khác	16.677.982.565	(11.312.138.922)	14.944.964.690	(9.998.340.392)
	<b>24.328.244.728</b>	<b>(17.170.121.476)</b>	<b>22.805.032.843</b>	<b>(15.856.322.946)</b>

**6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Cơ khí và Xây dựng Thương mại Gia Thụ	-	-	285.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng CHM Việt Nam	-	-	270.007.112	-
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	(150.000.000)	150.000.000	-
Các đối tượng khác	278.222.128	(260.190.750)	323.797.974	(55.000.000)
	<b>428.222.128</b>	<b>(410.190.750)</b>	<b>1.028.805.086</b>	<b>(55.000.000)</b>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về tạm ứng	3.319.723.775	-	3.255.519.121	-
Phải thu khác	804.410.005	(639.433.952)	782.290.351	(565.400.112)
- Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	(278.051.415)	278.051.415	(278.051.415)
- Nguyễn Đức	239.347.397	(239.347.397)	239.347.397	(239.347.397)
- Phải thu các đối tượng khác	287.011.193	(122.035.140)	264.891.539	(48.001.300)
	<b>4.124.133.780</b>	<b>(639.433.952)</b>	<b>4.037.809.472</b>	<b>(565.400.112)</b>

**8 NỢ XẤU**

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>18.171.222.763</b>	<b>1.001.101.287</b>	<b>16.440.539.647</b>	<b>584.216.701</b>
Công ty Cổ phần Vinatacade	2.390.891.076	425.085.205	2.390.891.076	425.085.205
Công ty TNHH Nhật Trang	1.906.898.389	-	1.906.898.389	-
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1.754.289.128	-	1.754.289.128	-
Các đối tượng khác	12.119.144.170	576.016.082	10.388.461.054	159.131.496
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>410.190.750</b>	-	<b>55.000.000</b>	-
Công ty Cổ phần CFTD Sáng tạo	150.000.000	-	-	-
Viện kinh tế Xây dựng Các đối tượng khác	36.000.000	-	-	-
224.190.750	-	55.000.000	-	-
<b>Phải thu khác</b>	<b>639.433.952</b>	-	<b>565.400.112</b>	-
Ngô Thế Quỳnh	278.051.415	-	278.051.415	-
Nguyễn Đức Cường	239.347.397	-	239.347.397	-
Các đối tượng khác	122.035.140	-	48.001.300	-
	<b>19.220.847.465</b>	<b>1.001.101.287</b>	<b>17.060.939.759</b>	<b>584.216.701</b>

**9 HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.678.038.173	(4.709.113.921)	13.355.288.974	(4.709.113.921)
Công cụ, dụng cụ	2.651.878.468	(1.970.822.522)	2.697.275.795	(1.970.822.522)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (i)	6.983.729.977	(3.181.585.311)	5.408.297.808	(3.181.585.311)
Thành phẩm	10.984.356.985	(6.273.267.271)	12.007.519.934	(6.960.274.586)
Hàng hoá	-	-	10.774.655	-
Hàng gửi đi bán	824.776.791	(240.330.695)	824.776.791	(240.330.695)
	<b>32.122.780.394</b>	<b>(16.375.119.720)</b>	<b>34.303.933.957</b>	<b>(17.062.127.035)</b>

(i) Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang thực hiện dự án tại Dubai từ năm 2009 đến nay vẫn chưa được nghiệm thu với tổng số tiền là 2.710.155.910 VND và chi phí sản xuất dở dang kính cán vân hoa (dây chuyền đã dừng sản xuất) với số tiền là 471.429.401 VND.

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay tại ngày 31/12/2024 là 39.266.087 VND (Tại thời điểm 01/01/2024 là 39.266.087 VND)

**10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Chi phí bảo hiểm	24.001.317		21.334.504	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	197.976.336		-	
	<b>221.977.653</b>		<b>21.334.504</b>	
<b>b) Dài hạn</b>				
Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh (ii)	17.751.794.302		18.473.402.794	
	<b>17.751.794.302</b>		<b>18.473.402.794</b>	

(ii) Chi phí thuê cơ sở hạ tầng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh theo hợp đồng cho thuê lại đất giữa Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP và Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera (Chi tiết tại thuyết minh số 18).

**11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Nguyên giá	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu năm	Số dư cuối năm	Giá trị còn lại	Tại ngày đầu năm	Tại ngày cuối năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	VND	105.326.943.226	294.990.213.314	2.774.751.710	956.212.840	105.326.943.226	2.774.751.710	404.048.121.090	294.990.213.314	2.774.751.710	404.048.121.090
May móc, thiết bị	VND	294.990.213.314	2.774.751.710	2.774.751.710	956.212.840	294.990.213.314	2.774.751.710	404.048.121.090	294.990.213.314	2.774.751.710	404.048.121.090
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	VND	294.990.213.314	2.774.751.710	2.774.751.710	956.212.840	294.990.213.314	2.774.751.710	404.048.121.090	294.990.213.314	2.774.751.710	404.048.121.090
Thiết bị, dụng cụ	VND	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	956.212.840	404.048.121.090	956.212.840	956.212.840	404.048.121.090
Cộng	VND	32.203.304.245	26.797.419.394	454.358.580	378.632.150	32.203.304.245	26.797.419.394	59.455.082.219	32.203.304.245	26.797.419.394	59.455.082.219
		<u>29.962.549.635</u>	<u>19.513.741.313</u>	<u>378.632.150</u>	<u>378.632.150</u>	<u>29.962.549.635</u>	<u>19.513.741.313</u>	<u>49.854.923.098</u>	<u>29.962.549.635</u>	<u>19.513.741.313</u>	<u>49.854.923.098</u>

Công ty đang có chủ trương di dời nhà máy và chuyển đổi mục đích sử dụng đất, tài sản trên đất tại các khu đất hiện có (diện tích 125.527 m<sup>2</sup>) để thực hiện đầu tư khu nhà ở gồm nhà thấp tầng, chung cư, hạ tầng kỹ thuật theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2018 số 01/2018/DHCD ngày 10/04/2018, công văn chấp thuận của Bộ Xây dựng số 3205/NXD-KHTC ngày 19/12/2018 và Công văn chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh số 154/UBND-TNMT ngày 23/05/2019. Tài thời điểm 31/12/2024, Dự án " Khu dịch vụ thương mại và nhà ở Đập Cầu" đang trình đề xuất bổ sung vào kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bắc Ninh. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang chờ chuyển đổi mục đích sử dụng tại thời điểm 31/12/2024 lần lượt là 302.881.785.700 VND và 11.542.125.331 VND.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2024 (của Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera - Công ty con) là 27.572.527.262 VND(tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 39.895.585.154 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 110.051.695.802 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là 17.340.699.143 VND).

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>38.600.041.246</b>	<b>38.600.041.246</b>	<b>35.250.739.867</b>	<b>35.250.739.867</b>
Tổng công ty Viglacera - CTCP	-	-	13.035.000	13.035.000
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	5.209.908.464	5.209.908.464	5.344.211.164	5.344.211.164
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	638.235.561	638.235.561	638.235.561	638.235.561
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.526.983.272	13.526.983.272	12.928.219.306	12.928.219.306
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	102.033.176	102.033.176	102.033.176	102.033.176
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	170.000.000	170.000.000	170.000.000	170.000.000
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	941.595.598	941.595.598	611.366.808	611.366.808
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	16.095.606.253	16.095.606.253	13.537.959.930	13.537.959.930
Trường cao đẳng nghề Viglacera	10.000.000	10.000.000	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>25.584.770.774</b>	<b>25.584.770.774</b>	<b>24.939.295.377</b>	<b>24.939.295.377</b>
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Phải trả cho các đối tượng khác	11.772.723.188	11.772.723.188	11.127.247.791	11.127.247.791
	<b>64.184.812.020</b>	<b>64.184.812.020</b>	<b>60.190.035.244</b>	<b>60.190.035.244</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
Chi nhánh Xăng dầu Bắc Ninh	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586	13.812.047.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	13.526.983.272	13.526.983.272	12.928.219.306	12.928.219.306
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922	1.905.678.922
Công ty TNHH BMC Hà Nội	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130	1.374.551.130
Công ty TNHH Thương mại quốc tế YADIS Hải Phòng	-	-	934.631.904	934.631.904
Công nợ quá hạn khác	6.169.945.939	6.169.945.939	6.534.292.302	6.534.292.302
	<b>36.789.206.849</b>	<b>36.789.206.849</b>	<b>37.489.421.150</b>	<b>37.489.421.150</b>



13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	-	325.394.068
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh	-	310.394.068
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	15.000.000
<b>Bên khác</b>		
Nguyễn Hữu Minh	3.061.023.638	4.637.155.943
Doanh nghiệp tư nhân Tuấn Tân Thành	92.657.244	1.010.870.909
Ngô Thị Hà	850.143.850	850.143.850
Các đối tượng khác	247.993.915	-
	1.870.228.629	2.776.141.184
	<b>3.061.023.638</b>	<b>4.962.550.011</b>

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu	Số phải nộp
dầu năm	dầu năm	trong năm	trong năm	cuối năm	cuối năm
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	71.613.258	-	187.137.839	558.507.609	442.983.028
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.850.129	69.334.110	67.302.660	-
Thuế tài nguyên	-	165.892.500	-	-	165.892.500
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	2.015.168.113	439.248.391	555.953.713	1.898.462.791
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.829.088.268	479.734.835	90.288.514	7.218.534.589
<b>71.613.258</b>	<b>9.011.999.010</b>	<b>1.175.455.175</b>	<b>1.272.052.496</b>	<b>442.983.028</b>	<b>9.286.771.459</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Số tiền thuế và số tiền phải chậm nộp đã qua hạn của công ty tại ngày 31/12/2024 là: 9.283.679.709 VND. (Tại ngày 01/01/2024 là: 8.753.271.086 VND).

**15 PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Tạm ứng	8.699.363	12.404.214
Kinh phí công đoàn	76.407.214	75.297.752
Bảo hiểm xã hội	244.911.331	13.949.996
Bảo hiểm y tế	43.219.666	2.457.450
Bảo hiểm thất nghiệp	20.480.730	1.092.200
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.107.103.834	10.988.928.450
- Lãi vay	5.472.429.389	4.715.561.541
- Phải chậm nộp bảo hiểm xã hội	1.590.774.591	1.863.319.706
- Trợ cấp thôi việc phải trả	1.394.530.599	1.046.403.117
- Tiền trả trước của khách hàng đã hủy hợp đồng mua kính	3.004.169.000	3.004.169.000
- Các khoản khác	645.200.255	359.475.086
	<b>12.500.822.138</b>	<b>11.094.130.062</b>
<b>a) Chi tiết theo đối tượng</b>		
Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	1.899.386.318	1.880.819.352
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.435.043.992	892.531.994
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc	2.838.582.619	2.624.226.769
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
Các đối tượng khác	2.124.837.431	1.493.580.169
	<b>12.500.822.138</b>	<b>11.094.130.062</b>
<b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Phải trả lãi vay ngân hàng	2.838.582.619	2.624.226.769
- Phải chậm nộp bảo hiểm tỉnh Bắc Ninh	1.590.774.591	1.863.319.706
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
- Phải trả, phải nộp khác	1.867.513.583	1.401.008.971
	<b>10.499.842.571</b>	<b>10.091.527.224</b>
<b>Trong đó: Bên liên quan</b>		
- Tổng Công ty Viglacera - CTCP	1.198.802.778	1.198.802.778
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	1.435.043.992	892.531.994
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	3.004.169.000	3.004.169.000
	<b>5.638.015.770</b>	<b>5.095.503.772</b>

16 CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn (i)</b>	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.531.924.446	1.531.924.446	-	350.000.000	1.181.924.446	1.181.924.446
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	4.137.118.551	4.137.118.551	10.463.378.088	9.936.118.551	4.664.378.088	4.664.378.088
Vay cá nhân	28.934.680	28.934.680	900.000.000	28.934.680	900.000.000	900.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	9.963.507.698	9.963.507.698	-	9.963.507.698	-	-
<b>15.661.485.375</b>	<b>15.661.485.375</b>	<b>11.363.378.088</b>	<b>20.278.560.929</b>	<b>6.746.302.534</b>	<b>6.746.302.534</b>	<b>6.746.302.534</b>
<b>b) Vay dài hạn (ii)</b>						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2.963.507.698	2.963.507.698	-	2.963.507.698	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	7.000.000.000	7.000.000.000	-	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
<b>9.963.507.698</b>	<b>9.963.507.698</b>	<b>-</b>	<b>2.963.507.698</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(9.963.507.698)	(9.963.507.698)	-	(9.963.507.698)	-	-
<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>7.000.000.000</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	-	-

(i) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngân hàng và vay dài hạn đến hạn trả:

Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
VND		2024	Thẻ chấp tài sản cố định (1)	Bổ sung vốn lưu động	6.746.302.534	5.697.977.677
VND		2024	Thẻ chấp tài sản là hàng hóa tại kho Sô đa và kho số 3 của Công ty (1)	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	5.846.302.534	5.697.977.677
VND		2024	Thẻ chấp tài sản	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	1.181.924.446	1.531.924.446
VND	6%	2025	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	900.000.000	-
VND		2024	Thẻ chấp tài sản hình thành từ dự án an Đầu tư xây dựng Nhà máy gia công kinh tiết kiệm năng lượng tại Khu công nghiệp Yên Phong - tỉnh Bắc Ninh	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	28.934.680
VND	7%	2026	Tín chấp	Bổ sung vốn sản xuất kinh doanh	-	7.000.000.000
					<b>6.746.302.534</b>	<b>15.661.485.375</b>
					<b>6.746.302.534</b>	<b>15.661.485.375</b>

(1) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(ii) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Loại tiền	Lãi suất	Năm đáo hạn	Hình thức	Mục đích vay	31/12/2024	01/01/2024
-----------	----------	-------------	-----------	--------------	------------	------------

VND VND

Vay dài hạn

*Bên khác*

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát

VND

Thả nổi

2024

Thế chấp

Thanh toán chi phí thực hiện dự

7.000.000.000

VND

9.963.507.698

2.963.507.698

nhành Hà Nội

trien Nông thôn Việt Nam - Chi

án Dầu từ xây dựng Nhà máy gia

hình thành công kính tiết kiệm năng lượng

từ dự án tại Khu công nghiệp Yên Phong -

(1) tỉnh Bắc Ninh

*Bên liên quan*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu

VND

7%/năm

2026

Tin chấp

Bổ sung vốn kinh doanh

7.000.000.000

7.000.000.000

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

7.000.000.000

9.963.507.698

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

7.000.000.000

-

(1) Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Số vay quá hạn chưa thanh toán

	31/12/2024		01/01/2024	
	Gốc VND	Lãi VND	Gốc VND	Lãi VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Bắc Ninh	1.181.924.446	2.838.582.619	1.531.924.446	2.624.226.769
	<b>1.181.924.446</b>	<b>2.838.582.619</b>	<b>1.531.924.446</b>	<b>2.624.226.769</b>

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024		Cộng VND
	VND	%	VND	%	
Vốn góp của chủ sở hữu	300.000.000.000		300.000.000.000		
Thặng dư vốn cổ phần	43.118.293.083		43.118.293.083		
Lợi nhuận chưa phân phối	-		(19.216.048.133)		
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	
Lỗ trong năm trước					
Số dư cuối năm trước	300.000.000.000		300.000.000.000		
Số dư đầu năm nay	300.000.000.000		300.000.000.000		
Lỗ trong năm nay	-		(18.649.193.340)		
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	
Số dư cuối năm nay	300.000.000.000		300.000.000.000		
Số dư đầu năm trước	300.000.000.000		300.000.000.000		
Lỗ trong năm trước	-		(19.216.048.133)		
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024		Tỷ lệ %
	VND	%	VND	%	
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	259.225.000.000	86,41	259.225.000.000	86,41	
Các cổ đông khác	40.775.000.000	13,59	40.775.000.000	13,59	
	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>300.000.000.000</b>	<b>100</b>	

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024		Năm 2023	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	300.000.000.000		300.000.000.000	
- Vốn góp cuối năm	300.000.000.000		300.000.000.000	

d) Cổ phiếu

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	-		-	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000		30.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000		30.000.000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000		30.000.000	
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000		30.000.000	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu				

**18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUẾ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản thuế ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất số 14/HĐ-TĐ ngày 25/02/2011 với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh để thuê đất tại đường Cổ Mễ, phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh với mục đích xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng sản xuất. Diện tích khu đất thuê là 132.507 m<sup>2</sup>, thời hạn thuê đất tới hết năm 2047. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty con - Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera thuê tài sản là hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp Yên Phong theo hợp đồng thuê số 34/2019/BĐS-HĐKT ngày 24/04/2019 và Phụ lục 01 ngày 02/03/2021 ký với Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP. Công ty Lắp dựng kính thuê lại khu đất có tổng diện tích là 19.300 m<sup>2</sup> thuộc lô số CN22 tại Khu công nghiệp Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh để triển khai "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy gia công kính tiết kiệm năng lượng". Thời gian thuê từ ngày 24/04/2019 đến hết ngày 17/10/2055. Tổng giá trị hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng là 26.338.710.000 VND (chưa bao gồm thuế GTGT) (thuyết minh số 10).

**b) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty mẹ và công ty con cho thuê tài sản là văn phòng, nhà xưởng,... theo các hợp đồng cho thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2024, các khoản tiền thuê phải thu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	2.358.081.824	351.818.182
Từ 1 năm đến 5 năm	3.942.272.737	30.000.000
<b>c) Ngoại tệ các loại</b>		
USD	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	716,56	769,36

**19 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	38.032.486.724	44.212.860.185
- <i>Doanh thu bán các sản phẩm kính, gương</i>	33.846.394.273	38.574.846.965
- <i>Doanh thu bán vật tư, hàng hóa</i>	4.186.092.451	5.638.013.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.437.112.622	713.678.863
- <i>Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước</i>	1.437.112.622	713.678.863
Doanh thu hợp đồng lắp dựng	7.453.559.451	2.729.608.308
	<b>46.923.158.797</b>	<b>47.656.147.356</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

2.049.709.997      2.726.336.393



20 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	841.337.913	906.310.865
	<b>841.337.913</b>	<b>906.310.865</b>

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	37.441.742.863	43.397.338.085
- Giá vốn bán thành phẩm	32.726.047.766	37.933.969.178
- Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	4.715.695.097	5.463.368.907
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	516.410.088	346.901.913
- Dịch vụ cho thuê tài sản, nhà xưởng, tiền điện, nước	516.410.088	346.901.913
Giá vốn hợp đồng lắp dựng	7.135.838.674	2.459.443.248
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(687.007.315)	(1.132.125.870)
	<b>44.406.984.310</b>	<b>45.071.557.376</b>

Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan  
Tổng giá trị mua vào:  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.353.011	283.984.973
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	372.720	234.438
	<b>114.725.731</b>	<b>284.219.411</b>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.253.261.422	1.723.511.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	598.195.147	364.973.487
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	187.220.522	(4.785.037)
	<b>2.038.677.091</b>	<b>2.083.700.425</b>

Trong đó: Chi phí tài chính mua từ các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)

**Công ty Cổ phần Kinh Đắp Cầu**

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**24 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.595.969	60.061.065
Chi phí nhân công	2.167.448.034	2.331.504.042
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	35.257.277	43.614.244
Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.762.638	121.303.166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.703.489	371.521.977
Chi phí khác bằng tiền	1.039.560.160	1.201.742.970
	<b>4.243.327.567</b>	<b>4.129.747.464</b>

**25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	210.656.970	37.686.223
Chi phí nhân công	3.208.457.714	3.050.112.357
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	137.938.095	96.673.152
Chi phí khấu hao tài sản cố định	322.098.283	336.638.796
Thuế, phí và lệ phí	447.248.391	473.652.466
Chi phí dự phòng	1.743.023.120	968.610.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.710.475.781	1.904.992.989
Chi phí khác bằng tiền	1.034.215.499	810.033.675
	<b>8.814.113.853</b>	<b>7.678.400.597</b>

**26 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi chậm trả bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế và tiền phạt	489.266.978	141.719.031
Chi phí khấu hao tài sản cố định ngừng hoạt động	4.804.787.893	7.125.395.412
Các khoản khác	48.582.263	54.044.947
	<b>5.342.637.134</b>	<b>7.321.159.390</b>

**27 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(18.649.193.340)	(19.216.048.133)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	30.000.000	30.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(622)</b>	<b>(641)</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.043.941.764	25.449.460.605
Chi phí nhân công	9.826.567.766	10.100.031.163
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	691.349.962	696.002.936
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.795.371.228	4.904.280.496
Thuế, phí và lệ phí	447.248.391	473.652.466
Chi phí dự phòng	1.743.023.120	968.610.939
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.625.986.318	5.347.718.799
Chi phí khác bằng tiền	2.530.213.716	1.966.720.355
	<b>58.703.702.265</b>	<b>49.906.477.759</b>

**29 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.363.378.088	6.974.311.557
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	13.278.560.929	10.419.910.598

**30 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp nhất này.

**31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng công ty Viglacera - CTCP	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera	Cùng Tổng công ty		
Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera	Cùng Tổng công ty		
Công ty Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng Tổng công ty		
Công ty Thi công cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty		
Công ty Kính nội Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty		
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Viglacera	Cùng Tổng công ty		
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Khoáng sản Viglacera	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	Cùng Tổng công ty		
Công ty Cổ phần Vinafacade	Cùng Tổng công ty		
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	Thành viên quản lý		
Các thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc, ban kiểm soát và những người quản lý khác của Công ty	chủ chốt của Công ty		

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	<b>Năm 2024</b>	<b>Năm 2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>2.049.709.997</b>	<b>2.726.336.393</b>
Công ty CP tư vấn Viglacera	-	11.000.548
Công ty Đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera - CTCP	567.868.599	1.079.617.694
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	37.070.880	-
Công ty Thi công Cơ giới Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	86.824.920	1.635.718.151
Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	1.357.945.598	-
<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>	<b>15.639.497.104</b>	<b>16.118.998.507</b>
Công ty Kính nổi Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	6.291.938.991	5.615.344.157
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	-	11.850.000
Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	59.899.823	42.346.622
Trường Cao đẳng nghề Viglacera	10.000.000	-
Công ty TNHH Kính nổi siêu trắng Phú Mỹ	8.977.450.299	10.200.096.464
Công ty Kinh doanh Bất động sản Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera - CTCP	300.207.991	249.361.264

**Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu**

Phường Vũ Ninh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>542.511.998</b>	<b>595.023.996</b>
Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp Viglacera Yên Mỹ	542.511.998	595.023.996
Ông Trần Huy Thông	18.641.094	-
<b>Nhận tiền vay</b>	<b>900.000.000</b>	-
Ông Trần Huy Thông	900.000.000	-

Thu nhập của người quản lý chủ chốt như sau:

Chức vụ	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ông Hoàng Kim Bồng	-	-
Ông Trần Huy Thông	245.500.600	-
Ông Nguyễn Thế Chinh	-	-
Ông Nguyễn Anh Tuấn	-	-
Ông Nguyễn Hữu Luật	-	-
Ông Nguyễn Bảo Linh	-	-
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	-
Bà Nguyễn Việt Hà	-	-
Ông Phạm Văn Chương	-	-
Bà Hoàng Thị Hằng	294.762.400	264.714.305

Theo nghị quyết số 01/2024/KĐC-ĐHCD ngày 26/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024, Công ty quyết định không trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2023, còn thù lao năm 2024 sẽ căn cứ vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 để trình Đại hội cổ đông năm 2025.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**32 SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hăng kiểm toán "AASC" kiểm toán.



**Hoàng Thị Hằng**  
Người lập biểu



**Hoàng Thị Hằng**  
Phụ trách kế toán




**Trần Huy Thông**  
Tổng Giám đốc  
Bắc Ninh, ngày 10 tháng 02 năm 2025